

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST

Ngày: 25/3/2021

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy GCNQSDĐ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Thường;

Ông Ngô X Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương Thanh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông Trần H Thành - Kiểm sát viên

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2019/TLST-DS ngày 02/12/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 2 năm 2021, các quyết định hoãn phiên tòa ngày 01/3/2021, ngày 17/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Như T (tên gọi khác Lê X T) - sinh năm 1958. Đã chết ngày 13/8/2017.

1.1. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Bà Đặng Thị X (vợ của nguyên đơn), bà Lê Thị Hà G (con của nguyên đơn), bà Lê Thị Lệ Q (con của nguyên đơn), bà Lê Thị Mai C (con của nguyên đơn).

1.2. Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Hà G, bà Lê Thị Lệ Q, bà Lê Thị Mai C (theo Văn bản ủy quyền ngày 17/2/2020) là bà Đặng Thị X - sinh năm 1957. Địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị H - sinh năm 1963; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

2.2. Ông Mai Văn T - sinh năm 1960; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:

3.1. Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Địa chỉ: Phường Q, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

+ Người đại diện theo pháp luật: ông Lương Chiến C; chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

+ Người đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Hữu C, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

3.2. Công ty viễn thông Lai Châu (viết tắt VNPT).

Địa chỉ: phường T, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

+ Người đại diện theo pháp luật: Bà Pờ Thị H; chức vụ: Giám đốc

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Quang H; sinh năm 1982; Chức danh: Phụ trách phòng nhân sự, tổng hợp.

3.3. Bà Mai Thị L - sinh năm 1957; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

+ Người đại diện theo ủy quyền là: Bà Lê Thị H, sinh năm 1963 và ông Mai Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu (theo Văn bản ủy quyền ngày 20/8/2015).

3.4. Bà Đỗ Thị Đ - sinh năm 1954; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3.5. Ông Nguyễn Văn L - sinh năm 1954; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3.6. Ông Triệu Đồng Đ - sinh năm 1987; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu;

3.7. Ông Triệu Biên C - sinh năm 1992; địa chỉ: xã N, huyện T, tỉnh Lai Châu;

+ Người đại diện theo ủy quyền của ông Triệu Biên C là ông Triệu Đồng Đ; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu (theo văn bản ủy quyền ngày 15/12/2020)

3.8. Ông Phạm Văn C - sinh năm 1976; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu;

3.9. Bà Dương Thị Q - sinh năm 1949; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu;

3.10. Ông Phạm Tiến H - sinh năm 1970; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu;

3.11. Bà Phạm Thị Hồng H - sinh năm 1972; địa chỉ: phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu;

3.12. Bà Phạm Thị T - sinh năm 1982; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu;

+ Người đại diện theo ủy quyền bà Dương Thị Q, ông Phạm Tiến H, bà Phạm Thị Hồng H, bà Phạm Thị T là ông Phạm Văn C, sinh năm 1976; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu (theo văn bản ủy quyền ngày 22/01/2021).

3.13. Bà Đèo Thị D - sinh năm 1969; địa chỉ: phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3.14. Bà Đèo Thị V - sinh năm 1973; địa chỉ: phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3.15. Bà Đèo Thị T - sinh năm 1970; địa chỉ: phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3.16. Ông Đèo Văn T- sinh năm 1977; địa chỉ: phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3.17. Bà Đèo Thị H - sinh năm 1976; địa chỉ: thị trấn P, huyện P, tỉnh Lai Châu.

3.18. Bà Đèo Thị T1 - sinh năm 1960; địa chỉ: phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3.19. Bà Đèo Thị L - sinh năm 1963; địa chỉ: phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.20. Bà Đồng Thị H - sinh năm 1938; địa chỉ: phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bà Đèo Thị V, bà Đèo Thị H, bà Đèo Thị T, bà Đèo Thị T1, ông Đèo Văn T, bà Đèo Thị L, bà Đồng Thị H, là bà Đèo Thị D, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 7, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (theo văn bản ủy quyền ngày 22/01/2021)

3.21. Ông Vũ Viết X - sinh năm 1970; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3.22. Bà Đặng Thị X - sinh năm 1957; địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

4. Những người tham gia tố tụng khác:

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lưu Văn Đ - sinh năm: 1980;

Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu.

2. Bà Tạ Tiểu T - Sinh năm 1981;

Chức vụ: Chủ tịch UBND phường Q, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

** Những người làm chứng*

1. Ông Đặng X H - sinh năm 1955;
Địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.
2. Lê Văn H - sinh năm 1971;
Địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.
3. Ông Lý Chí S - sinh năm 1962;
Địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.
4. Ông Lê L- sinh năm 1950;
Địa chỉ: phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu.
5. Ông Hà Văn T - sinh năm 1953;
Địa chỉ: phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.
6. Ông Trần Ngọc V- sinh năm 1971;
Địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.
7. Bà Phạm Thị T - sinh năm 1948;
Địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.
8. Ông Sùng A P - sinh năm 1962;
Địa chỉ: xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu.
9. Ông Vũ Quốc D - sinh năm 1970;
Địa chỉ: phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa phía nguyên đơn trình bày:

Năm 1979 gia đình bà có khai hoang mảnh đất sau Công an huyện Phong Thổ cũ (nay là đất rừng sản xuất trên đồi thuộc tổ 3 phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu) để trồng hoa màu. Năm 1998 gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1,8ha nhưng đã mất giấy. Mảnh đất đó gia đình tiếp tục sử dụng đến ngày 20/11/2002 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng rừng số W023608 tờ bản đồ số 2 thửa số 78 diện tích là 12.744m² thời hạn đến 10/2052, gia đình sử dụng L tục không có tranh chấp. Năm 2005 có dự án trồng rừng, gia đình chuẩn bị đăng ký nhưng khi lên phát nương thì phát hiện ông T, bà H đã trồng thông vào toàn bộ đất của gia đình. Sau đó ông T, bà H đến nhà bà trình bày không có việc làm xin được trồng thông, gia đình bà không đồng ý; ông T, bà H xin được nhận tiền trồng thông năm 2005, gia đình bà đồng ý. Năm 2006 gia đình bà đã được nhận tiền trồng thông và tiếp tục chăm sóc cây thông ở trên đất nhà mình. Tháng 12/2009 gia đình bà phát hiện có 01 cột ăng ten của Chi nhánh viễn thông Điện Biên- Lai Châu (nay là VNPT tỉnh

Lai Châu) trên đất của gia đình, do VNPT ký hợp đồng với gia đình bà H. Khi kiểm tra phát hiện cột Ăng ten đã xây dựng trên mảnh đất của gia đình nên gia đình bà L hệ với VNPT yêu cầu dừng hợp đồng thuê đất với gia đình ông T, bà H và khởi kiện:

Yêu cầu gia đình ông T, bà H trả lại diện tích 12.744m² đất. Mảnh đất cấp năm 1998 và 2002 là một có tứ cận: phía đông giáp nhà ông Nguyễn Văn L, phía tây giáp đất của ông Vũ Viết L (nay là ông X), Bắc giáp đất nhà anh V đã cho bà H, nam giáp nhà ông Hà Văn T. Yêu cầu này đã được Tòa án nhân dân (viết tắt TAND) thị xã Lai Châu (nay TAND thành phố Lai Châu) và TAND tỉnh Lai Châu chấp nhận, buộc bị đơn phải trả 11.392m² đất cho gia đình bà. Bản án không thi hành được do việc cấp đất năm 2002 và năm 1998 chồng chéo vào nhiều hộ gia đình. Nay Tòa án thụ lý giải quyết lại bà và các con kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất, và thay đổi yêu cầu bị đơn trả diện tích 3.504,8m² như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, vì đó là đất do gia đình khai hoang sử dụng L tục, hiện vẫn chăm sóc thông.

Diện tích đất cấp năm 1998 của gia đình bà ở sau nhà hiện đang ở, đồng thời bà yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho hộ bà Mai Thị L và hộ ông Mai Văn T để cấp lại đúng với nguồn gốc, lịch sử hình thành thửa đất gia đình bà đã khai hoang từ những năm 1979, gia đình ông T, bà H về sau không có đất. Còn việc gia đình bà có hai thửa đất mà bà chỉ trong biên bản xem xét thẩm định là do bà chỉ khoanh diện tích thực tế gia đình sử dụng có trừ giải đá.

Theo đơn phản tố, các bản khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa phía bị đơn trình bày:

Gia đình ông, bà và chị gái khai hoang, sử dụng L tục diện tích đất tranh chấp từ năm 1990 đến nay. Năm 1998 gia đình được cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 2,2ha đất lâm nghiệp (mang tên hộ ông Mai Văn T) và 1,7ha đất lâm nghiệp (mang tên hộ bà Mai Thị L), hai mảnh liền nhau không có ranh giới, hai gia đình cùng sử dụng chung, mảnh đất có tứ cận: Phía Bắc giáp nhà ông L, Đ 2 mảnh, Bà X, anh D và giáp bãi đá, Phía Tây giáp nhà anh Đ, bà Q, bà T, Phía Nam giáp nhà bà T, bà Q, anh X, Phía Đông giáp đất thổ cư của gia đình, việc cấp đất năm 1998 có giao nhận thực địa gồm ông và cán bộ kiểm lâm.

Năm 2002 gia đình ông, bà và chị gái cũng được nhận GCNQSDĐ do trưởng thôn đưa, không ra thực địa. Diện tích đất được cấp năm 2002 ít hơn so với năm 1998, gia đình ông là 7.380m² và chị gái là 8.772m². Năm 2005 có dự án trồng thông gia đình ông, bà và chị gái trồng toàn bộ thông trên tổng diện tích 4,5ha. Sau khi nghiệm thu xong, ông Sung (nguyên là Chủ tịch UBND phường Quyết Thắng nay là trưởng ban pháp chế HĐND thành phố) có gọi điện cho gia

đình báo là ông T cũng có đất ở trên đó nên chuyển cho gia đình ông T 0,5ha, còn gia đình được hưởng 4ha. Thực tế gia đình ông bà được hưởng toàn bộ tiền trồng thông và công chăm sóc là 4,5 ha (gồm của cả chị gái là bà L) trong danh sách chi trả tiền trồng rừng ghi thế nào gia đình ông, bà không biết. Quá trình ông S bảo chuyển cho ông T cũng chỉ nói bằng Miệng chứ không làm văn bản giấy tờ và cũng không ra thực địa. Từ năm 2006 gia đình tiếp tục được hưởng theo danh sách trồng thông, năm 2007 không được hưởng nữa do dự án trồng thông không hiệu quả. Năm 2012 đến 2015 gia đình được hưởng dịch vụ môi trường rừng với diện tích gia đình ông là 23.176m² và gia đình chị gái là 1.792 m². Năm 2009 gia đình ông, bà ký hợp đồng với VNPT ký 05 năm 01 lần, đã nhận được 07 tháng tiền thuê đất, trông coi bảo vệ cột Ăng ten. Nay gia đình bà X đòi đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 là không hợp lý, vì việc cấp giấy không đo đạc, không rõ đất ở đâu. Ông T, bà H yêu cầu:

Hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2002 của gia đình bà X và gia đình ông, bà và bà L, thu hồi giấy chứng nhận cấp năm 1998 để điều chỉnh cấp lại cho phù hợp với hiện trạng toàn bộ cây thông của gia đình, tại phiên tòa ông, bà đề nghị thu hồi giấy cấp năm 1998 của gia đình bà, gia đình bà L để hủy cấp lại theo đúng hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ là 45.879m² đất.

Quá trình giải quyết gia đình ông, bà có ý kiến:

Đề nghị VNPT tiếp tục thanh toán tiền thuê đất và công bảo vệ cột Ăngten cho gia đình;

Buộc bà X trả lại tiền công chăm sóc thông năm 2006 là 370.560 đồng cho gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu trình bày:

Nguồn gốc đất nguyên đơn và bị đơn tranh chấp đều do các gia đình khai hoang, từ khi cấp giấy chứng nhận năm 1998, năm 2002 đến thời điểm trồng thông các gia đình sử dụng ổn định không có tranh chấp. Đến năm 2009 khi có cột Ăngten của VNPT trên đất thì hai gia đình xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất. Việc cấp GCNQSDĐ năm 1998, năm 2002 theo đúng chủ trương của Đảng, đúng thẩm quyền luật đất đai năm 1993, năm 1998 và các thông tư; Tuy nhiên trình tự, thủ tục có sai sót:

Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, thực hiện theo luật đất đai 1993, Nghị định 02- CP, ngày 15/01/1994 không cắm mốc giới trên thực địa, không đánh dấu vị trí trên bản đồ và bản đồ năm 1998 đo vẽ thủ công không có tọa độ, phương pháp khoanh dõc đối diện nên không phù hợp thực địa và chõng chéo với nhiều hộ gia đình đang sử dụng, bộ hồ sơ cấp GCNQSDĐ không đủ các thủ tục theo thông tư 346/1998/TT-TCĐC, ngày 16/3/1998 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ;

Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002, thực hiện theo luật đất đai 1998, Nghị định 163/1999/NĐ- CP, ngày 16/11/1999 của Chính

phủ cơ quan chức năng không thu hồi GCNQSDĐ cấp năm 1998 để chỉnh lý, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế dẫn đến sự chông chéo.

Quá trình giải quyết do những sai sót của cơ quan chức năng đo vẽ mốc giới, tọa độ không chính xác với thực địa UBND thành phố đã tổ chức công khai xin lỗi và thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh để đo đạc cấp lại. Vì vậy đề nghị TAND tuyên hủy toàn bộ các GCNQSDĐ cấp năm 1998, 2002 của các hộ gia đình ông T, bà H, bà L để UBND thành phố thực hiện việc cấp lại theo quy định của pháp luật đất đai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự UBND thành phố Lai Châu bổ sung:

UBND phường Quyết Tiến từ khi thành lập đến nay không tiếp nhận bất cứ hồ sơ cấp và giao quyền sử dụng đất khu vực các bên tranh chấp. Toàn bộ diện tích đất của bà Đào Thị D, ông Phạm Văn C, ông Triệu Đồng Đ yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất, đây là đất chưa có GCNQSDĐ, các hộ gia đình chưa đăng ký kê khai. Đối với đất của gia đình ông Vũ Viết X cũng liên quan đến đất cấp năm 2002 nên đề nghị Tòa án xem xét hủy để UBND thành phố cấp lại theo quy định của pháp luật.

Ngày 28, 29, 30 tháng 9 năm 2020 những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Đào Thị D trình bày: Gia đình bà có mảnh đất do bố là ông Đào Văn T (đã chết năm 2014) khai hoang, mốc giới hiện nay vẫn còn 02 gốc tre. Năm 1992 gia đình được cấp đất trồng chè với diện tích là 5.450m²; (đính chính 6450 m²). Năm 2012 gia đình đã chuyển nhượng cho nhà bà Hiền (diện tích không rõ, hiện nay bà Hiền đã xây tường bao). Năm 2005 UBND tỉnh Lai Châu thu hồi và giải tỏa để làm đường lên nhà máy nước, gia đình bà có được nhận tiền đền bù. Nay diện tích đất còn lại khoảng 2500 m², gia đình vẫn sử dụng trồng hoa màu không có tranh chấp với ai. Năm 2014 bà H đã chiếm toàn bộ diện tích đất của gia đình bà. Sự việc tranh chấp đã được UBND phường Quyết Tiến hòa giải nhưng không thành, do ông T, bà H cho rằng bản án của Tòa án thành phố và Tòa án tỉnh Lai Châu xác nhận đất của ông T, bà H trùng vào đất của gia đình bà. Vì vậy, bà gửi đơn kiện đến TAND thành phố Lai Châu nhưng chưa được giải quyết, nay bà biết gia đình bà H khi chỉ dẫn đo đạc đã lấn chiếm toàn bộ diện tích đất của gia đình bà nên bà yêu cầu bị đơn trả lại cho gia đình bà diện tích đất theo đúng biên bản xem xét thẩm định tại chỗ.

Ông Phạm Văn C trình bày: Bố ông là ông Phạm Xuân C (đã chết năm 2016) có khai hoang mảnh đất đến năm 1992 mảnh đất được cấp đất trồng rừng với diện tích khoảng 4.500 m². Năm 1993 gia đình sử dụng canh tác thêm một thửa đất ngay giáp bên cạnh có diện tích khoảng 4.500m² do gia đình ông Nguyễn Gia Đ không sử dụng. Năm 2005 UBND tỉnh Lai Châu thu hồi và giải tỏa để làm đường lên nhà máy nước đã chia mảnh đất gia đình thành hai phần, tiền đền bù giải tỏa gia đình đã nhận. Năm 2008 bố ông đã bán toàn bộ diện tích phía bên không giáp đồi, diện tích bán bao nhiêu không rõ, diện tích còn lại khoảng 1.500m² bên giáp đồi gia đình ông vẫn sử dụng trồng hoa màu không có

tranh chấp với ai. Năm 2014 bà H đã chiếm toàn bộ diện tích đất của gia đình ông. Sự việc tranh chấp đã được UBND phường Quyết Tiến hòa giải nhưng không thành, do ông T, bà H cho rằng bản án của Tòa án thành phố và Tòa án tỉnh Lai Châu xác nhận đất của ông T, bà H trùng vào đất của gia đình ông. Vì vậy ông đã gửi đơn kiện đến TAND thành phố Lai Châu nhưng chưa được giải quyết, nay biết gia đình bà H chỉ dẫn đo đạc đã lấn chiếm diện tích đất của gia đình ông nên ông yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất cho gia đình ông theo đúng biên bản xem xét thẩm định tại chỗ.

Ông Vũ Viết X trình bày: Năm 1982 bố ông là Vũ Viết L (chết năm 2013), mẹ Trần Thị T (chết năm 2010) có khai hoang một số thửa đất trồng hoa màu. Năm 1994 gia đình ông trồng cây lát, cây thông. Năm 1998 gia đình được cấp GCNQSDĐ trồng rừng số L 438851 diện tích 11.000m². Năm 2002 gia đình tiếp tục được nhận một GCNQSDĐ trồng rừng diện tích 102.495m², trong đó có một mảnh 6095m². Năm 2005 UBND tỉnh Lai Châu thu hồi một phần đất của gia đình để làm nhà máy nước, mảnh đất của gia đình ông hiện còn có tứ cận giáp đất của gia đình bà T- Đ, Bà H – T, Bà T- H, nhà máy nước và gia đình ông T. Nay bà H có phần đất tiếp giáp với gia đình ông đã lấn chiếm khoảng hơn 700m² đất của gia đình nên ông yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất cho gia đình theo biên bản xem xét thẩm định.

Ông Triệu Đồng Đ trình bày: Gia đình ông có mảnh đất do bố là ông Đồng Văn D (đã chết năm 2014) được ông Đặng Xuân H tặng cho với diện tích khoảng 8000m², việc tặng cho không có văn bản, nhưng gia đình sử dụng L tục, không tranh chấp. Năm 2005, bố ông trồng được hơn 10 cây thông hiện vẫn còn. Năm 2013 gia đình ông còn đứng ra làm chứng cho gia đình bà H về việc có đất giáp với đất gia đình ông. Đến năm 2014 bà H đã chiếm toàn bộ diện tích đất của gia đình ông vì bà H cho rằng bản án của Tòa án thành phố và Tòa án tỉnh Lai Châu xác nhận đất của bà H trùng vào đất của gia đình ông. Gia đình ông có gửi đơn kiện đến TAND thành phố Lai Châu nhưng chưa được giải quyết, nay gia đình bà H đi đo đạc đã lấn chiếm diện tích đất của gia đình ông nên ông yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất cho gia đình theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ.

Ông Nguyễn Văn L, bà Đỗ Thị Đ trình bày: Năm 1981 gia đình ông, bà có khai hoang được một số mảnh đất trên đỉnh đồi công an huyện Phong Thổ cũ. Năm 1995 gia đình được anh rể là ông Lê L cho gia đình thêm một số mảnh đất, trong đó có một mảnh giáp với đất của gia đình nguyên đơn. Mảnh đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 (số W023652 ngày 20/11/2002, ở bản đồ số 2, diện tích 14.729m², thửa 53, 59,58,75). Năm 2005, có dự án trồng thông gia đình ông, bà không đăng ký. Sau khi có dự án trồng thông được 4 ngày thì gia đình phát hiện ông T, bà H trồng thông vào diện tích đất của gia đình ông, nhưng ông bà không ý kiến. Diện tích đất cấp năm 2002 của gia đình ông, bà nằm trong đất trồng thông của ông T, bà H. Năm 1998 gia đình ông, bà cũng được cấp GCNQSDĐ nhưng không phải trên đồi và cũng

không liên quan đến đất hai gia đình nguyên đơn và bị đơn tranh chấp. GCNQSDD năm 2002 gia đình ông được phát không đo đất, không bàn giao đất ngoài thực địa nên gia đình không yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất này đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi để hủy theo quy định. Tuy nhiên tại phiên tòa gia đình ông đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 14.729m² tại tờ bản đồ số 2 các thửa 53,59,75,58. Diện tích đất cấp năm 2002 của gia đình ông, bà nằm trong đất trồng thông của ông T, bà H.

Ông cũng trình bày gia đình nguyên đơn có đất trên đồi công an huyện Phong Thổ cũ, diện tích đất rất rộng, bằng phẳng, cụ thể diện tích bao nhiêu ông không biết, còn tứ cận thửa đất của nguyên đơn một bên giáp đất nhà ông, gia đình ông T – T đã cho H T, gia đình ông T – D do anh V quản lý (anh V cho H T) và gia đình T- D đã chuyển đi. Vị trí cột ăngten trên đất của ai ông không biết.

Người có nghĩa vụ liên quan Công ty VNPT Lai Châu, trình bày:

Ngày 01/6/2009, VNPT thực hiện ký kết hợp đồng thuê đất xây dựng cột Ăng ten và trả công bảo vệ cột Ăngten với gia đình ông T, bà H. Quá trình xây dựng không có tranh chấp. VNPT đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ cho ông T, bà H từ khi ký kết hợp đồng đến ngày 31/12/2009. Năm 2010 VNPT dừng thanh toán vì có việc tranh chấp đất. Năm 2014, VNPT lại tiếp tục thanh toán tiền thuê đất cho gia đình nhà bà X do có bản án của Tòa án. Nay ông T, bà H có yêu cầu VNPT tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất, VNPT đồng ý nếu kết quả quyền sử dụng đất là của ông T, bà H.

Những người làm chứng:

1. Ông Lê L trình bày năm 1980 đến năm 1995 gia đình ông có khai hoang diện tích đất trên đỉnh đồi sau Công an huyện Phong Thổ cũ. Khi đó đất không có giấy tờ. Năm 1995 ông tặng cho ông Nguyễn Văn L, bà Đỗ Thị Đ. Thời gian canh tác thì ông có thấy gia đình bà X canh tác trồng hoa màu, diện tích đất của bà X giáp phía bên dưới đất của ông về phía Tây- Nam, dưới khu rau xanh cũ, diện tích khoảng 5000m². Từ năm 1995 ông chuyển đi nên ông không biết đất trên đồi công an huyện Phong Thổ cũ do ai sử dụng.

2. Ông Hà Văn T trình bày ông không có đất ở đồi Công an huyện Phong Thổ, chỉ có đất ven chân đồi ngay sau nhà của bà X đang ở hiện nay nên ông không biết đất trên đồi của bà X giáp với ai, diện tích bao nhiêu.

3. Ông Trần Ngọc V trình bày năm 1980 ông còn nhỏ có biết gia đình được ông, bà T- T cho một mảnh đất ở trên đồi Công an huyện Phong Thổ cũ, gia đình canh tác hoa màu. Năm 1998 bố mẹ đã cho ông T, bà H mảnh đất đó. Trước đây ông thấy đất của gia đình có giáp với đất của bà X, diện tích đất của bà X bao nhiêu và còn giáp ranh với nhưng ai ông không biết, cột ăngten ông cũng không rõ nằm vào đất của ai.

4. Ông Vũ Quốc D trình bày năm 1979 gia đình ông và gia đình bà X cùng chạy tàu về khu vực công an huyện Phong Thổ cũ sinh sống và cùng khai

hoang đất tăng gia sản xuất phục vụ cuộc sống. Gia đình bà X có mảnh đất trên đồi, diện tích rất rộng có máy cày vào cày được, cụ thể diện tích bao nhiêu ông không biết; tứ cận mảnh đất ông chỉ biết bên dưới giáp với đất gia đình ông và gia đình ông L bà Đ trên đồi có giáp với đất nhà ông T – T (đã cho anh V). Năm 2005 có dự án trồng thông, gia đình ông có đăng ký và trồng, gia đình ông T, bà H có trồng, còn gia đình bà X dự định trồng thì thấy gia đình ông T đã trồng toàn bộ cây thông vào đất của gia đình bà X.

5. Bà Phạm Thị T trình bày năm 1982 gia đình bà có canh tác mảnh đất trên đồi Công an huyện Phong Thổ cũ. Thời gian bà canh tác thì bà cũng chỉ thấy gia đình bà H canh tác ở cạnh, không thấy bà X canh tác. Năm 1998 bà có được cấp GCNQSDĐ với diện tích 1,2ha, nhưng bà chỉ canh tác 3000m². Năm 2002 bà tiếp tục được nhận một GCNQSDĐ cũng diện tích như cũ và bà cũng chỉ sử dụng 3000m². Đất cấp năm 1998 có ra thực địa theo chủ đất chỉ bằng tay, không đo đạc; đất cấp năm 2002 không ra thực địa, đất của bà giáp với bà Q, H- T, bà H. Bà không biết diện tích đất của bà H là bao nhiêu.

6. Ông Sùng A P trình bày: Năm 1992,1993,1998 ông có cày thuê và thu hoạch ngô giúp cho gia đình bà H tại thửa đất trên đồi công an huyện Phong Thổ cũ; diện tích đất rất rộng, nếu cày mất khoảng ba ngày, ông không biết xung quanh giáp ai, đất có giấy tờ chưa.

7. Ông Lê Văn H trình bày: Mảnh đất của ông Triệu Đồng Đ có nguồn gốc do ông Đặng Xuân H khai hoang sử dụng từ những năm 1993,1994. Khoảng năm 1996 ông H tặng cho ông Đồng Văn D (bố của ông Đ). Năm 2005 ông D trồng thông trên mảnh đất đó khoảng 10 cây và sử dụng liên tục, đến năm 2013 ông D chết, trên đất ngoài cây thông không canh tác gì. Năm 2019 thì gia đình ông T, bà H trồng chổi, rau và nhận là đất của mình. Mảnh đất có tứ cận, phía Nam giáp đất gia đình ông, phía tây là đồi, diện tích khoảng 1.000m², có kè đá.

8. Ông Đặng Xuân H trình bày gia đình ông có đất đầu nguồn 37ha. Khoảng năm 1992 gia đình được Nhà nước cấp cho một mảnh đất khoảng 5000m². Sau đó gia đình khai hoang thêm được một mảnh bên cạnh khoảng 1.500m² nhưng do nhiều việc không làm gia đình ông đã tặng cho ông Đồng Văn D một mảnh khoảng 8000m². Sau khi cho ông D thì một năm sau ông đã chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất của gia đình cho ông H. Mảnh đất ông tặng cho ông D có tứ cận phía Đông giáp đất bà H có bờ kè đá, phía tây giáp đồi Công an cũ, phía Bắc có tảng đá to, phía Nam giáp nhà anh H và mố nước

9. Ông Lý Chí S trình bày: Năm 1998- 2003 ông làm công chức ở UBND thị trấn Phong Thổ cũ; gia đình ông cũng có đất cấp năm 1998 và 2002; thủ tục cấp đất năm 1998 có ra thực địa chỉ bằng tay, không có mốc giới; đến năm 2002 các hộ gia đình được nhận một GCNQSDĐ mà không làm thủ tục gì, không bàn giao đất ngoài thực địa. Năm 2005 có dự án trồng thông gia đình bà X không đăng ký, gia đình bà H trồng rất nhiều cây thông và báo với ông về việc trồng thừa vào đất của ai đó, ông đã báo đất của ông T, bà X, hai gia đình tự giải quyết. Sự việc giải quyết thế nào ông không được phản ánh. Ông biết cả hai gia đình đều có đất trên đồi nhưng diện tích bao nhiêu, mốc giới như thế nào ông không biết.

10. Ông Nguyễn Tiến T và bà Lý Thị T có lời khai: theo biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa cho các hộ gia đình, trong đó có hộ ông Mai Văn T ngày 29/8/1998, cán bộ Kiểm lâm gồm có bà T và ông T. Nhưng bà T là người làm công tác nội nghiệp (hoàn chỉnh về mặt sơ đồ do người làm công tác ngoại nghiệp mang về), ông T làm công tác ngoại nghiệp là người trực tiếp giao đất trên thực địa. Khi giao đất cũng chỉ căn cứ vào hồ sơ và sơ đồ địa chính khu đất để giao.

Vụ án được TAND thành phố Lai Châu thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 21/8/2012 và ngày 12/9/2012 TAND thành phố Lai Châu tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, trên cơ sở công văn 237^a, ngày 05/6/2013 của UBND thị xã cũ và công văn của cơ quan chuyên môn đã xác định vị trí đất lâm nghiệp cấp cho hai hộ gia đình năm 1998 theo Nghị định 02/CP của Chính phủ ngày 15/01/1994 có ranh giới rõ ràng không trùng nhau, vị trí đất cấp năm 2002 theo Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ đối với hai hộ gia đình có ranh giới rõ ràng. Diện tích đất cấp năm 2002 của Nguyên đơn trùng lên diện tích đất cấp năm 1998 của Bị đơn là 1.352m². Vì vậy cấp sơ thẩm và phúc thẩm quyết định buộc gia đình bà H, ông T trả lại cho ông T, bà X 11.392m². Bản án có hiệu lực không thi hành được do việc cấp đất chồng chéo, việc xác định mốc giới, tọa độ tại công văn 237^a (do cơ quan chuyên môn xác định) với thực tế không chính xác dẫn đến vụ án bị hủy toàn bộ để tiếp tục thụ lý lại theo quy định chung.

Ngày 24/8/2020 TAND tỉnh Lai Châu tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả:

1. Diện tích đất theo GCNQSDĐ cấp năm 1998: Nguyên đơn khẳng định chính là diện tích đang tranh chấp 12.744m²; bị đơn khẳng định chính là vị trí đất thực tế gia đình quản lý, sử dụng trồng thông khoảng 3,9ha; UBND thành phố xác định do việc giao đất năm 1998 theo Nghị định 02 được thực hiện theo phương pháp khoanh dõc đối diện và được can vẽ bản đồ bằng tay, do đó không có tọa độ, mốc giới của thửa đất vì vậy không thể phục dựng được ranh giới và tọa độ ra thực địa.

2. Diện tích đất theo GCNQSDĐ cấp năm 2002: Nguyên đơn khẳng định chính là vị trí đất tranh chấp 12.744m²; Bị đơn xác định không được giao đất thực địa nên không biết đất ở vị trí nào; UBND thành phố xác định về mặt kỹ thuật có thể khôi phục được về mốc giới ra thực địa, tuy nhiên việc khôi phục ranh giới ra thực địa là không khả thi do có sự chồng lấn vào diện tích của các hộ đang sử dụng và chồng lấn vào diện tích của các hộ đã được giao đất vào năm 1998.

3. Diện tích đất theo chỉ dẫn mốc giới thực tế sử dụng của các đương sự: Diện tích đất của nguyên đơn gồm có hai mảnh, mảnh 1 (có cột Ăng ten) diện tích 2.864,6m² mảnh 2 có diện tích 640,2m², tổng diện tích đất của nguyên đơn là 3.504,8m². Diện tích đất của bị đơn là 45.879,4m². Diện tích đất của nguyên đơn nằm trong diện tích đất của bị đơn.

Sau khi xem xét tại chỗ phát sinh 04 hộ gia đình yêu cầu gia đình bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm, các hộ gia đình đều đề nghị xem xét thẩm định để công nhận quyền sử dụng đất cho mình. Ngày 03/11/2020, TAND tỉnh Lai Châu tiếp tục xem xét tại chỗ xác định diện tích đất ông T, bà H lấn chiếm vào đất của các gia đình sau:

Gia đình ông Đồng Văn D, đại diện ông Triệu Đồng Đ: bị chiếm toàn bộ diện tích đất là 998,0m².

Gia đình ông Phạm Xuân C , đại diện ông Phạm Văn C: bị chiếm toàn bộ diện tích đất là 1.482,1m².

Gia đình ông Đào Văn T đại diện bà Đào Thị D: bị chiếm toàn bộ diện tích đất là 2.245,4m².

Gia đình ông Vũ Viết L đại diện ông Vũ Viết X bị chiếm 862,3m² đất (trong tổng số diện tích đất là 4.814,25m²).

Tòa án tiến hành hoà giải nhưng các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất với diện tích đất 3.504,8m²(đơn khởi kiện là 12.744m²) theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố; đồng thời cả nguyên đơn và bị đơn đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Mai Văn T, bà Mai Thị L để cấp lại theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (bị đơn là 45.879m² đất). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố Lai Châu và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đề hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998, năm 2002 cho các hộ gia đình ông Lê Như T, ông Mai Văn T, bà Mai Thị L để UBND thành phố cấp lại theo quy định của pháp luật, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị D, ông Phạm Văn C, ông Triệu Đồng Đ, ông Vũ Viết X giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ Điều 26, 37, 147, 157, 200, 201, 202, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32, 193 Bộ luật tố tụng hành chính; Điều 24, 36 Luật đất đai 1993,1998, Nghị định 02/NĐ-CP, ngày 15/1/1994, Nghị định 163/1999/NĐ-CP, ngày 16/11/1999; điểm d khoản 2 Điều 106 luật đất đai 3013; Nghị quyết 326/2016/UBNVQH 14 ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan bà Đèo Thị D, ông Phạm Văn C, ông Vũ Viết X, ông Triệu Đồng Đ về việc công nhận quyền sử dụng đất.

Đề nghị UBND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu thu hồi GCNQSDĐ số L 478835 mang tên ông Mai Văn T, GCNQSDĐ số W023645 mang tên bà Lê Thị H, GCNQSDĐ số W023608 mang tên ông Lê Như T theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 luật đất đai 2013 để cấp lại GCNQSDĐ mới theo đúng quy định của Luật đất đai 2013.

+ Về án phí và chi phí xem xét thẩm định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, các đương sự và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Phía nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập giữ nguyên yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, đây là quan hệ *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; Điều 37; Điều 38 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính và Điều 203 Luật đất đai 2013.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn khởi kiện đòi quyền sử dụng 12.744m² đất . Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi đòi quyền sử dụng 3.504,8m² đất, đồng thời cả nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 của UBND huyện Phong Thổ cũ cấp cho hộ ông Mai Văn T, bà Mai Thị L. Xét yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tòa án thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố Lai Châu và người làm chứng ông Lê L, ông Hà Văn T, ông Sùng A P, ông Đặng Xuân H, ông Lý Chí S, bà Phạm Thị T, ông Lê Văn H vắng mặt không có lý do, người làm chứng ông Nguyễn Tiến T vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng 3.504,8m² tại phường Q, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng ông Lý Chí S, ông Vũ Quốc D, ông Trần Ngọc V,

bà Phạm Thị T, ông Sùng A P, ông Nguyễn Văn L, trước năm 1998, nguyên đơn và bị đơn có đất và có canh tác sử dụng trồng hoa màu mảnh đất tranh chấp, tuy nhiên diện tích bao nhiêu không ai biết. Đến năm 1998, 2002 nguyên đơn và bị đơn được nhà nước giao đất lâm nghiệp.

Theo bản đồ Hạng kiểm lâm Phong Thổ giao đất Lâm nghiệp năm 1998 tại khu vực tiểu khu 240, khoảnh 1 gồm có 10 hộ: hộ gia đình ông Lê Như T được giao 1,8ha đất tại lô 3; hộ gia đình ông Mai Văn T được giao 2,2ha đất tại lô 9; hộ bà Mai Thị L được giao 1,7ha đất tại lô 4; Hộ bà Đỗ Thị Đ lô 5 diện tích 1ha; bà Q lô 7 diện tích 1 ha; bà T lô 10, diện tích 1,2ha; ông S lô 11 diện tích 1 ha; bà T lô 12 diện tích 1,2 ha; ông L lô 2, diện tích 2,2 ha; ngoài ra còn đất đồi trọc lô 6 diện tích 3,7 ha, lô 8 là 3 ha. Tổng diện tích 21,2ha.

Theo bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 2002 của phòng nông nghiệp địa chính huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu ở tờ bản đồ số 2 có: hộ ông Lê Như T tiếp tục được giao lô đất số 78 diện tích 12.744m²; hộ ông Mai Văn T tiếp tục được giao lô đất số 67 diện tích 7.380m²; hộ bà Mai Thị L tiếp tục được giao lô đất số 57,79 diện tích 8.772 m²; hộ ông Đỗ Văn L được giao lô 53,59,75,58 diện tích 14.729m², ngoài ra còn nhiều hộ gia đình khác theo Quyết định số 84/ ngày 20/11/2002 của chủ tịch UBND huyện Tam Đường ban hành.

Từ năm 1998 đến năm 2002 các bên nhận GCNQSDĐ không có tranh chấp. Năm 2005, Nhà nước có dự án trồng thông, gia đình ông T, bà H trồng toàn bộ cây thông trên đất thể hiện bằng sự kiện hai gia đình có gặp nhau thương thảo. Theo danh sách chi trả tiền chăm sóc rừng lục hóa năm 2005, 2006, gia đình bà H trồng thông với diện tích 3,5ha, gia đình ông T là 0,5ha. Năm 2009 do có cột ăng ten do bà H ký kết với VNPT nên hai gia đình phát sinh tranh chấp.

Do vậy, có căn cứ xác định cả nguyên đơn và bị đơn cùng quản lý khu đất tranh chấp từ năm 1998 đến tháng 6 năm 2009, tuy nhiên vị trí phân chia diện tích đất theo GCNQSDĐ và vị trí thực tế trồng thông không rõ ràng.

Quá trình giao đất của cấp có thẩm quyền: Lời khai của nguyên đơn, bị đơn, những người làm chứng (ông Lý Chí S, bà Phạm Thị T) đều thống nhất diện tích đất được giao năm 1998 có bản giao thực địa, nhưng chỉ có cán bộ và hộ gia đình được giao đất, không cắm mốc giới và không có hộ giáp ranh tham gia là phù hợp với biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa; Còn diện tích đất giao nhận năm 2002 các hộ không được bàn giao thực địa, không làm thủ tục gì phù hợp với lời khai của tất cả các đương sự và những người làm chứng (ông Lý Chí S, bà Phạm Thị T).

Kết quả xem xét, thẩm định phía UBND thành phố Lai Châu khẳng định không đưa đất theo giấy cấp ra ngoài thực địa được; các mốc giới các bên tự chỉ cũng có sự tranh chấp; diện tích đất các bên tự chỉ không phù hợp với bất kỳ giấy chứng nhận nào (nguyên đơn là 12.744m², bị đơn là 3,9ha), còn thực tế các bên tự chỉ: diện tích của nguyên đơn hai mảnh cách xa nhau diện tích là 3.504,8m², bên bị đơn 45.879,4m². Diện tích của bị đơn nằm trong diện tích đất của Nguyên đơn; diện tích đất của bị đơn còn trùng chéo, tranh chấp với các hộ bà D, ông X, ông C, ông Đ và đất của ông L nằm trong đất của bị đơn.

Hợp đồng khoán bảo vệ rừng thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của bị đơn với kiểm lâm xác định tổng diện tích rừng là 24.968m². Hợp đồng khoán bảo vệ rừng không đồng nghĩa với việc giao đất (ý kiến của Hạt kiểm lâm thành phố).

Mặt khác ngoài tài liệu chứng cứ trên nguyên đơn, bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh quá trình kê khai, mốc giới thửa đất từ khi được giao đất, cấp GCNQSDĐ. Hơn nữa UBND thành phố thừa nhận do quá trình giao đất năm 2002 theo Nghị định 163 không cập nhật, chỉnh lý biến động nên có sự chồng chéo giữa diện tích đất đã giao theo Nghị định 02 và Nghị định 163. Do vậy có cơ sở khẳng định quá trình giao đất năm 2002 và năm 1998 chồng chéo nhau, không xác định được diện tích theo giấy chứng nhận, không xác định được chính xác diện tích thực tế sử dụng.

Từ những phân tích, đánh giá trên có căn cứ xác định diện tích 3.504,8m² đất phía nguyên cầu công nhận quyền sử dụng đất và diện tích 45.879,4m² bên bị đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đều không có cơ sở chấp nhận là phù hợp với đề nghị của Viện kiểm sát.

[2.2] Xét yêu cầu của bị đơn đề nghị huỷ GCNQSDĐ cấp năm 2002 của cấp cho hộ ông Lê Như T, hộ bà Lê Thị H, hộ bà Mai Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét yêu cầu phản tố của bị đơn có liên quan nguồn gốc cấp đất năm 1998 nên cần xem xét giá trị pháp lý của Quyết định giao đất và GCNQSDĐ cấp năm 1998, năm 2002 của cơ quan nhà nước cấp cho hộ gia đình các đương sự trong vụ án:

* Về hình thức: thẩm quyền giao đất và cấp GCNQSDĐ: Quyết định giao đất của UBND huyện Phong Thổ (cũ) tại Quyết định 830, 850, 852 cùng ngày 22/12/1998, Quyết định 84 của UBND huyện Tam Đường ngày 20/11/2002 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Phong Thổ, UBND huyện Tam Đường cấp năm 1998, năm 2002 cho hộ ông Lê Như T, ông Mai Văn T, bà Lê Thị L là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 24, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993, năm 1998.

Đối tượng được giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02/CP, ngày 15/1/1994 tại Điều 5 quy định: *“hộ gia đình cư trú tại địa phương được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận”* như vậy các hộ Lê Như T, Mai Văn T, Mai Thị L đúng đối tượng được giao đất.

Đối tượng được giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 163/CP, ngày 16/11/1999 tại Điều 4 quy định: *“hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động lâm nghiệp”*, thời kỳ đó ông T là cán bộ, bà H là cán bộ, như vậy các hộ Lê Như T, Lê Thị H không đúng đối tượng được giao đất.

* Về nội dung:

- Việc cấp đất năm 1998: Kiểm tra bộ hồ sơ gồm có: đơn xin nhận đất lâm nghiệp, biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa, sơ đồ giao đất lâm

nghị quyết thừa đất; Quyết định giao quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản giao đất thực địa của hộ ông Lê Như T, ông Mai Văn T, bà Mai Thị L thể hiện chỉ có cán bộ bàn giao thực địa và chủ hộ, không có hộ giáp ranh tham gia cùng điều đó chưa đảm bảo khách quan.

Hồ sơ không thực hiện đầy đủ thủ tục biểu mẫu theo Thông tư 346/TCĐC, ngày 16/3/1998 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ đại chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có: Quyết định của UBND về việc thành lập hội đồng đăng ký đất đai, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, biên bản xét duyệt, thông báo về việc công khai hồ sơ đăng ký đất, biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất đai, tờ trình, biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt, kết quả kiểm tra về việc xét duyệt đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, biên bản kiểm tra hồ sơ đăng ký đất, kết quả đối chiếu tài liệu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có sơ đồ; đơn xin giao đất với quyết định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có sự thống nhất: đơn của ông Mai Văn T không có diện tích đất nhưng được giao 2,2 ha; đơn của bà Mai Thị L không có diện tích nhưng được giao 1,7 ha; đơn của ông Lê Như T diện tích đất 1ha nhưng cấp 1,8ha.

Việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình không có tọa độ, mốc giới, không có bản đồ địa chính hoặc sơ đồ địa chính tổng quát vi phạm Điều 14 Nghị định 02/CP điều kiện cấp giấy sử dụng đất: “a, có bản đồ địa chính hoặc sơ đồ địa chính tổng quát; b, đất được giao pH được cắm mốc trên thực địa, đánh dấu vị trí trên bản đồ và tính được diện tích”. Bản đồ hạt Kiểm lâm giao đất lâm nghiệp năm 1998 đo vẽ không phù hợp với diện tích các bên sử dụng: theo bản đồ diện tích trên đồi chưa giao cho hộ gia đình nào, nhưng xem xét thẩm định các bên tranh chấp chính là diện tích trên đồi, diện tích đo vẽ sơ đồ thừa đất cấp cho hộ ông T, bà L trùng vào diện tích đất của các hộ gia đình khác.

Về trình tự: sau khi có đơn xin nhận đất ngày 29/8/1998 của các hộ ông Lê Như T, bà Mai Thị L, ông Mai Văn T thì ngày 29/8/1998 thực hiện việc giao đất thực địa cho ông Mai Văn T, ngày 1/9/1998 thực hiện việc giao đất thực địa cho ông Lê Như T, bà Mai Thị L. Ngày 22/12/1998 chủ tịch UBND huyện Phong Thổ ký quyết định giao quyền sử dụng đất cho các hộ. Trong khi ông Tài (cán bộ kiểm lâm người giao đất thực địa) khẳng định giao đất căn cứ vào quyết định giao đất; mặt khác ông T khai là người trực tiếp nhận đất thực địa gồm cả đất của ông và bà Mai Thị L trong một ngày nhưng biên bản giao đất thực địa cho hai hộ ngày tháng khác nhau, có chữ ký của bà L trong biên bản giao nhận đất của bà L.

- Việc cấp đất năm 2002: có đầy đủ hồ sơ nhưng các hộ dân đều khẳng định không được lập làm bất kỳ thủ tục gì, tự được cấp giấy CNQSDĐ, không ra thực địa (lời khai của các đương sự, những người làm chứng).

Bộ hồ sơ có Quyết định thành lập hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất đai ngày 1/6/2002, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của hộ gia đình bị đơn, nguyên đơn ngày 01/6/2002, biên bản xét duyệt của hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 1/7/2002, thông báo về việc công khai hồ sơ ngày 1/7/2002, biên

bản về việc kết thúc công khai hồ sơ ngày 15/7/2002, biên bản thẩm định hồ sơ giao đất lâm nghiệp đất chưa sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/12/2002, biên bản kiểm tra nghiệm thu hồ sơ ngày 15/12/2002, tờ trình về việc cấp GCNQSDĐ ngày 20/7/2002 kèm danh sách; quyết định số 84 ngày 20/11/2002 về việc cấp GCNQSDĐ. Đối chiếu với Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục, biên bản thẩm tra hồ sơ, biên bản nghiệm thu hồ sơ thực hiện sau Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chủ tịch UBND huyện.

Bên cạnh đó từ năm 1998 đến năm 2002 qua hai lần Quyết định giao đất và cấp GCNQSDĐ nhưng UBND các cấp không thực hiện nghiêm túc quy định của luật đất đai việc thông kê, kiểm kê theo Điều 33, 35 luật đất đai 1993, 1998 “*Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập và quản lý sổ địa chính, đăng ký vào sổ địa chính đất chưa sử dụng và sự biến động về việc sử dụng đất*” “*việc thống kê đất đai được tiến hành một năm một lần, việc kiểm kê đất đai được tiến hành năm năm một lần, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thông kê, kiểm kê đất đai của địa phương mình, cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai lên cơ quan quản lý đất đai cấp trên trực tiếp*”.

Mặt khác, UBND thành phố Lai Châu đã thừa nhận sai sót của cơ quan có thẩm quyền thời kỳ trước trong việc quản lý đất đai, giao đất, cấp GCNQSDĐ nay đề nghị Tòa án hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2002 và năm 1998 của các hộ gia đình trong vụ án để UBND thành phố đo đạc cấp lại theo quy định của pháp luật.

Như vậy trình tự, thủ tục giao đất, cấp GCNQSDĐ của UBND huyện Phong Thổ, UBND huyện Tam Đường (nay là UBND thành phố Lai Châu) là không đảm bảo quy định của pháp luật đất đai; đối chiếu hồ sơ và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, về vị trí, diện tích thửa đất không đúng thực tế và đề nghị của các đương sự trong vụ án, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn hủy toàn bộ các quyết định giao đất và các GCNQSDĐ đã cấp cho hộ gia đình ông Lê Như T, ông Mai Văn T, bà Mai Thị L.

Đối với ý kiến của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại tiền công chăm sóc cây thông với diện tích 0,5ha mà nguyên đơn đã nhận của Phòng kinh tế thị xã Lai Châu năm 2006 là 370.560 đồng, nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bằng văn bản cho việc nhượng tiền công chăm sóc đối với diện tích 0,5ha. Theo danh sách chi trả tiền chăm sóc rừng lục hóa năm 2006 thể hiện nguyên đơn là người hưởng tiền công chăm sóc trên, thời điểm nhận tiền các bên không có ý kiến phản ánh gì, vì vậy yêu cầu này của bị đơn không được chấp nhận.

Về ý kiến yêu cầu công ty VNPT tiếp tục thanh toán nghĩa vụ theo hợp đồng, do chưa có căn cứ xác định chính xác cột Ăngten nằm trên phần đất của ai nên yêu cầu này hiện không có căn cứ chấp nhận cần giải quyết sau.

[3].Yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu

cầu độc lập:

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất của bà D, ông C, ông Đ, ông X do các đương sự tự chỉ mốc giới, trên cơ sở sự nhất trí của bị đơn: Kết quả toàn bộ diện tích đất của bị đơn lấp chiếm hết diện tích đất của ông Đ, ông C, bà D và lấp chiếm 739,09m² đất của ông X.

Yêu cầu của: Bà Đào Thị D đề nghị công nhận quyền sử dụng diện tích 2.245,4m² đất, ông Phạm Văn C đề nghị công nhận quyền sử dụng diện tích 1.482,1m² đất; ông Triệu Đồng Đ đề nghị công nhận quyền sử dụng diện tích 998,0m² đất.

Theo UBND phường Q khẳng định diện tích đất của ba hộ gia đình bà D, ông C, ông Đ là những diện tích đất Nhà nước chưa giao cho các hộ quản lý, chưa ai kê khai đăng ký.

Tòa án yêu cầu cơ quan Văn phòng đăng ký quản lý đất đai cung cấp toàn bộ hồ sơ liên quan đến mảnh đất các hộ gia đình bà D, ông C, ông Đ nhưng không có hồ sơ nào về diện tích đất các bên đang tranh chấp.

Như vậy, đây là diện tích đất chưa được đăng ký quản lý đất; hơn nữa chưa xác định mốc giới cụ thể của gia đình ông T, bà H giáp ranh nên không công nhận quyền sử dụng đất cho các ông, bà; các ông, bà cần kê khai đăng ký với cấp có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu của ông X cũng đề nghị được công nhận diện tích 4.814,25m² đất: Tại văn phòng đăng ký đất đai gia đình ông có Quyết định số 84 ngày 20/11/2002 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 70 hộ trong đó có hộ ông Vũ Viết L (bố ông X); số GCNQSDĐ mang tên hộ ông Vũ Viết L có số W023632, ngày 20/11/2002 tại tờ bản đồ số 2 thửa 77,86,97,111,121,130 diện tích 102.495m². Diện tích đất này từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 5 năm 2019 có nhiều biến động, hơn nữa việc cấp đất năm 2002 có những sai sót nên cần kiến nghị UBND thành phố thu hồi, hủy GCNQSDĐ cấp năm 2002 cho hộ gia đình ông Vũ Viết L theo quy định của pháp luật. Do vậy yêu cầu của ông X không được chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến trước phiên tòa nguyên đơn khẳng định đất cấp năm 2002 và năm 1998 là cùng vị trí, bị đơn đề nghị xem xét diện tích đất cấp năm 1998 của nguyên đơn. Tòa án đã thực hiện yêu cầu tiến hành thu thập toàn bộ giấy tờ liên quan đến đất đai của gia đình bà X. Tài liệu do Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp đất ở nhà bà X có diện tích 84m² đất nhà ở có tứ cận: phía đông giáp đường dân sinh, phía tây giáp đất ruộng của dân, phía nam giáp đất nhà bà Hoa, phía bắc giáp nhà ông T theo quyết định 349 ngày 16/12/1994. Ngày 16/8/1980 bà X được cấp lô đất để xây nhà theo quyết định 178 có diện tích 300m² vị trí không ghi. Ngày 02/02/2015 gia đình bà X hợp thửa được cấp GCNQSDĐ với diện tích 1.195,1m² trong đó diện tích đất cấp theo quyết định 178 là 300m² còn lại do khai hoang từ những năm 1980. Tại

phiên tòa nguyên đơn thừa nhận đất cấp năm 1998 của gia đình là sau nhà. Như vậy đất cấp năm 1998 thuộc các trường hợp như gia đình bị đơn nên cần kiến nghị UBND thành phố Lai Châu xem xét.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn L, bà Đỗ Thị Đ cũng có lời khai đất ông T, bà H trồng thông có cả diện tích đất của gia đình ông đã khai hoang, sử dụng và được UBND huyện Tam Đường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 023652, ngày 20/11/2002 tại tờ bản đồ số 2, thửa 53,59,75,58 diện tích 14.729m². Tòa án thông báo đưa ông L, bà Đ với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do quá trình giải quyết ông, bà từ bỏ yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất trên, đề nghị cơ quan nhà nước thu hồi GCNQSDĐ cấp năm 2002 của gia đình ông, bà nên Tòa án không xem xét thẩm định tại chỗ đối với mảnh đất của ông. Tại phiên tòa ông, bà thay đổi có kiến đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ năm 2002. Xét yêu cầu này vượt quá phạm vi yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Tuy nhiên xét việc GCNQSDĐ cấp cho hộ ông L, bà Đ cũng như các trường hợp phân tích trên nên cần kiến nghị UBND thành phố thu hồi một phần Quyết định và GCNQSDĐ cấp năm 2002 của hộ bà Đỗ Thị Đ để thực hiện theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự yêu cầu của bà X, bà D, ông C, ông X, ông Đ không được chấp nhận nên các ông, bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Yêu cầu của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí.

Đối với án phí DSST theo bản án số 03/2013/DSST, ngày 14/8/2013 và DSPT theo bản án số 07/2014/DSPT ngày 20/3/2014 do bị đơn phải chịu nay xác định vụ án bị hủy cần trả lại cho bị đơn.

[4] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự yêu cầu của các đương sự không được chấp nhận sẽ phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Phía nguyên đơn pH chịu 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/8/2020, xác nhận bà Đặng Thị X đã nộp đủ;

Bà Đào Thị D, ông Phạm Văn C, ông Vũ Viết X, ông Triệu Đồng Đ phải chịu 2.300.000đ (*Hai triệu ba trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/11/2020, xác nhận bà D, ông C, ông X, ông Đ đã nộp đủ.

Chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND ban hành nên UBND thành phố Lai Châu phải chịu 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) tiền thuê Trung tâm kỹ thuật tài nguyên đo đạc và số tiền 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) tiền xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2012 và ngày 12/9/2012 của TAND thành phố Lai Châu do vụ án bị hủy, xác nhận số tiền này bà Đặng Thị X, ông Mai Văn T, bà Lê Thị H đã tạm ứng trước. Vậy, UBND thành phố Lai Châu có trách nhiệm hoàn trả 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) cho bà X và 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) cho bà H, ông T.

Kiến nghị UBND thành phố Lai Châu xem xét thực hiện Quyết định 767/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật- dự toán à soát, đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận đồng loạt đất lâm nghiệp và Công văn số 1911/UBND-TN ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc xử lý vướng mắc trong công tác giao đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; Điều 147; Điều 157 Bộ luật Tổ tụng Dân sự; khoản 4 Điều 32, Điều 193 Luật Tổ tụng Hành chính, Luật Đất đai 1993, 1998, Điều 106, 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Mai Văn T, bà Lê Thị H trả lại diện tích 3.504,8m² đất.

2. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn:

Hủy Quyết định giao quyền sử dụng đất số 830 của UBND huyện Phong Thổ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L478835 cùng ngày 22/12/1998 cấp cho hộ ông Mai Văn T, tờ bản đồ số 1, lô 9 khoảnh 1, tiểu khu 240, diện tích 2,2ha, thời hạn sử dụng 50 năm;

Hủy Quyết định giao quyền sử dụng đất số 852 của UBND huyện Phong Thổ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L478845 cùng ngày 22/12/1998 cấp cho hộ bà Mai Thị L, tờ bản đồ số 1, lô 4 khoảnh 1, tiểu khu 240, diện tích 1,7ha, thời hạn sử dụng 50 năm

Hủy một phần Quyết định số 84, ngày 20/11/2002 của chủ tịch UBND huyện Tam Đường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Như T, bà Lê Thị H, bà Mai Thị L.

Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cùng ngày 20/11/2002 của UBND huyện Tam Đường gồm: số W023608 ngày 20/11/2002 mang tên ông Lê Như T; số W023645 mang tên bà Lê Thị H; số W023631 mang tên bà Mai Thị L.

3. Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện bà Đèo Thị D về việc buộc ông Mai Văn T, bà Lê Thị H trả lại diện tích 2.245,4m² đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện ông Phạm Văn C về việc buộc ông Mai Văn T, bà Lê Thị H trả lại diện tích 1.482,1m² đất.

5. Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện ông Triệu Đồng Đ về việc buộc ông Mai Văn T, bà Lê Thị H trả lại diện

tích 998,0m² đất.

6. Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Viết X về việc buộc ông Mai Văn T, bà Lê Thị H trả lại diện tích 862,3m² đất.

7. Buộc UBND thành phố Lai Châu thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Đặng Thị X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, xác nhận bà X đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004050 ngày 11/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

4.2. Bà Đào Thị D phải nộp án phí DSST là 300.000 đồng, xác nhận bà D đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000882 ngày 01/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

4.3. Ông Phạm Văn C phải nộp án phí DSST là 300.000 đồng, xác nhận ông C đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000884 ngày 01/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

4.4. Ông Triệu Đồng Đ phải nộp án phí DSST là 300.000 đồng, xác nhận bà Đào Thị D đã nộp thay cho ông Đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000883 ngày 01/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

4.5. Ông Vũ Viết X phải nộp án phí DSST là 300.000 đồng, xác nhận ông X đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000885 ngày 01/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

4.6. Ông Mai Văn T, Bà Lê Thị H được nhận lại:

+ Tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/0004072 ngày 25/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

+ Tiền án phí dân sự sơ thẩm theo Quyết định thi hành án số 176/QĐ-THA ngày 19/5/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu là 400.000đ (*Bốn trăm nghìn đồng*) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

+ Tiền án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2010/0000703 ngày 28/8/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu là 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: UBND thành phố Lai Châu phải có trách nhiệm trả:

+ Bà Đặng Thị X số tiền 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

+ Bà Lê Thị H số tiền 1.000.000đ (*Một triệu đồng*).

6. Kiến nghị UBND thành phố Lai Châu xem xét thu hồi hủy quyết một

phần Quyết định số 84, hủy GCNQSDĐ cùng ngày 20/11/2002 của UBND huyện Tam Đường cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L, ông Vũ Viết L (GCNQSDĐ mang tên hộ ông Vũ Viết L có số W023632 tại tờ bản đồ số 2 thửa 77,86,97,111,121,130 diện tích 102.495m², GCNQSDĐ mang tên hộ bà Đỗ Thị Đ số W023652 tại tờ bản đồ số 2 thửa 57,59,75,58 diện tích 14.729m² và xem xét Quyết định giao quyền sử dụng đất số 850 ngày 22/12/1998 của UBND huyện Phong Thổ cấp cho hộ ông Lê Như T tại tờ bản đồ số 1, lô 3, khoảnh 1 tiểu khu 240, diện tích 1,8ha.

Kiến nghị UBND thành phố Lai Châu xem xét thực hiện Quyết định 767/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật- dự toán rà soát, đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận đồng loạt đất lâm nghiệp và Công văn số 1911/UBND-TN ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc xử lý vướng mắc trong công tác giao đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Người thừa kế qquyền, nghĩa vụ của nguyên đơn; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ, nghĩa vụ L quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Cục THADS tỉnh Lai Châu;
- Chi cục THAS thành phố Lai Châu.
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

